

KẾ HOẠCH

Triển khai đo lường Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành, huyện, thành phố (DDCI) tỉnh Thái Bình năm 2024

Thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 02-NQ/CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024. Để tiếp tục tạo chuyển biến tích cực về môi trường đầu tư kinh doanh, cải thiện vị trí xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai đo lường Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành, huyện, thành phố (Bộ Chỉ số DDCI) tỉnh Thái Bình năm 2024 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 01/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024; cải thiện thứ hạng vị trí Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh trong các năm tiếp theo.

- Đánh giá mức độ hài lòng của nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) đang đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Tạo sự cạnh tranh, thi đua về chất lượng điều hành kinh tế giữa các các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là sở, ban, ngành) và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố từ đó tạo động lực cải cách quyết liệt, đồng bộ trong việc nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực.

- Tạo kênh thông tin tin cậy, rộng rãi và minh bạch để doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính quyền địa phương và các sở, ban, ngành. Trên cơ sở đó đánh giá công tác điều hành của chính quyền địa phương và các sở, ban, ngành trong năm, đề xuất các giải pháp để cải thiện và nâng cao Chỉ số năng lực

cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm tiếp theo; đồng thời đề xuất giải pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, tồn tại trong những lĩnh vực được khảo sát.

- Kết quả khảo sát Bộ Chỉ số DDCI là cơ sở để đánh giá công tác thi đua, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Xây dựng hệ thống chỉ số phù hợp với phương pháp luận khảo sát Chỉ số PCI và tiêu chí đánh giá Bộ Chỉ số DDCI được lựa chọn đồng bộ với các chỉ số thành phần của Chỉ số PCI; được áp dụng linh hoạt, phù hợp với thực tiễn của tỉnh kết hợp với sự tham vấn của các chuyên gia và cộng đồng doanh nghiệp trong suốt quá trình xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện.

- Việc khảo sát phải đảm bảo tính xác thực, khoa học, khách quan; doanh nghiệp tham gia khảo sát phải đảm bảo tính đại diện, phổ quát, tính đặc thù của từng cơ quan, đơn vị được khảo sát; có sự hiểu biết về các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan được tham gia khảo sát, đánh giá.

- Sử dụng câu hỏi mở để tiếp thu ý kiến đóng góp, hiến kế của các doanh nghiệp; từ đó đề xuất, kiến nghị các giải pháp về cơ chế, chính sách của tỉnh, cải thiện công tác giải quyết thủ tục hành chính nhằm nâng cao năng lực, chất lượng điều hành góp phần xây dựng, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, thuận lợi.

- Việc khảo sát, điều tra lấy ý kiến phải được thực hiện với nội dung, tiêu chí, đối tượng cụ thể, thiết thực về những vấn đề đang được các doanh nghiệp quan tâm; phản ánh khách quan về tình hình hoạt động cũng như những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp.

- Phiếu trả lời khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI phải được lưu trữ, bảo mật thông tin, đảm bảo quyền lợi, danh dự của các doanh nghiệp tham gia khảo sát, đánh giá.

- Kết quả khảo sát là căn cứ để các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan của tỉnh tiếp thu ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp; từ đó đề ra các giải pháp thiết thực, hiệu quả để tiếp tục phát huy những mặt đã làm được và khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao chất lượng điều hành của các cơ quan, đơn vị trong việc thực thi công vụ.

3. Nguyên tắc xây dựng, triển khai

a) Nguyên tắc xây dựng:

- Bộ Chỉ số DDCI được xây dựng dựa trên các nội dung liên quan trực tiếp tới năng lực điều hành, thái độ thực thi công vụ theo chức năng, nhiệm vụ,

lĩnh vực ngành quản lý của các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan trên địa bàn tỉnh; đảm bảo phản ánh thực tế một cách chính xác, khách quan và toàn diện về kết quả xử lý, giải quyết các thủ tục hành chính, năng lực và thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết các thủ tục hành chính hoặc có liên quan đến doanh nghiệp.

b) Nguyên tắc triển khai:

- Đảm bảo lượng hóa các chỉ số, chỉ tiêu; đảm bảo tính đa chiều trong đánh giá; đảm bảo tính thường xuyên, liên tục của việc khảo sát, đánh giá.

- Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng; phản ánh kịp thời, đúng, đủ tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan trên địa bàn tỉnh.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Đối tượng được đánh giá

- Khối Sở, ban, ngành: Đánh giá 21 cơ quan, bao gồm:

(i) Khối sở, ban, ngành của tỉnh (gồm 15 đơn vị): (1) Sở Giao thông Vận tải, (2) Sở Kế hoạch và Đầu tư, (3) Sở Tài nguyên và Môi trường, (4) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, (5) Sở Tư pháp, (6) Sở Xây dựng, (7) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, (8) Sở Khoa học và Công nghệ, (9) Sở Công Thương, (10) Sở Y tế, (11) Sở Giáo dục và Đào tạo, (12) Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh, (13) Sở Thông tin và Truyền thông, (14) Sở Tài chính, (15) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

(ii) Khối Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (gồm 6 đơn vị): (1) Chi cục Hải quan Thái Bình, (2) Bảo hiểm Xã hội tỉnh, (3) Cục Thuế tỉnh, (4) Công an tỉnh, (5) Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh, (6) Cục Quản lý thị trường tỉnh.

- Khối Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố: Đánh giá 08 đơn vị, bao gồm:

(1) Thành phố Thái Bình, (2) Huyện Đông Hưng, (3) Huyện Hưng Hà, (4) Huyện Kiến Xương, (5) Huyện Quỳnh Phụ, (6) Huyện Tiền Hải, (7) Huyện Thái Thụy, (8) Huyện Vũ Thư.

- Đối với một số cơ quan, đơn vị có tính chất đặc thù, vẫn được xem xét, đánh giá việc thực hiện thủ tục hành chính hoặc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công có liên quan đến doanh nghiệp, công tác quản trị kinh tế, quản trị công, sự hài lòng của doanh nghiệp. Báo cáo phân tích kết quả Bộ Chỉ số DDCI cần làm rõ điều này để bảo đảm tính khách quan, công bằng cho các cơ quan, đơn vị.

(Chi tiết lĩnh vực đánh giá theo Phụ lục 1 đính kèm)

2. Phạm vi, quy mô khảo sát

- Các hợp tác xã, hộ kinh doanh, doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật đang hoạt động, sản xuất kinh doanh, triển khai đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh có sử dụng dịch vụ hành chính công hoặc có tương tác, tiếp xúc với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh trong khoảng thời gian từ 01/7/2023 đến 30/6/2024.

- Số lượng phiếu khảo sát phát ra so với số lượng phiếu thu về dự kiến tối thiểu 4.000/2.300 phiếu đối với doanh nghiệp và phiếu điều tra từ cơ quan Liên minh Hợp tác xã tỉnh, cơ quan Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và các Hội thành viên.

3. Các chỉ số thành phần Bộ Chỉ số DDCI năm 2024

a) *Đối với khối Sở, ban, ngành:* Bao gồm 09 chỉ số gồm: (1) Thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép gia nhập thị trường; (2) Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin; (3) Tính năng động và tiên phong của sở, ban, ngành; (4) Chi phí thời gian; (5) Chi phí không chính thức; (6) Cạnh tranh bình đẳng; (7) Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh; (8) Hiệu lực thiết chế; (9) Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

b) *Đối với khối Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:* Bao gồm 10 chỉ số gồm: (1) Thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép gia nhập thị trường; (2) Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin; (3) Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương; (4) Chi phí thời gian; (5) Chi phí không chính thức; (6) Cạnh tranh bình đẳng; (7) Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh; (8) Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự; (9) Tiếp cận đất đai; (10) Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững⁽¹⁾.

(chi tiết các chỉ số thành phần, chỉ tiêu đánh giá theo Phụ lục 2 - 3 đính kèm).

4. Phương pháp khảo sát, điều tra

- Thực hiện khảo sát trực tuyến kết hợp trực tiếp; cụ thể:

(i) Khảo sát trực tuyến (bằng các thiết bị điện tử như máy tính, điện thoại, máy tính bảng...): dự kiến khoảng 70% mẫu khảo sát.

(ii) Khảo sát trực tiếp (Kết hợp gửi phiếu khảo sát qua thư điện tử (email) hay đường bưu điện): dự kiến khoảng 30% mẫu khảo sát, áp dụng cho đối tượng hợp tác xã, hộ kinh doanh đánh giá khối Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

⁽¹⁾ Chỉ số về Tăng trưởng Xanh và Phát triển Bền vững sẽ không đưa vào bảng điểm, xếp hạng chung Bộ Chỉ số DDCI mà chỉ đánh giá về việc triển khai các chủ trương, chính sách về phát triển xanh của tỉnh

5. Quy trình triển khai khảo sát

5.1. Hiệu chỉnh phương pháp luận và xây dựng công cụ khảo sát Bộ Chỉ số DDCI:

- Hiệu chỉnh phương pháp luận dựa trên kinh nghiệm thực tiễn triển khai Bộ Chỉ số DDCI các năm trước và phương pháp luận mới của Chỉ số PCI năm 2023 để đảm bảo phương pháp luận của Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 phản ánh kịp thời những thay đổi về môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh.

- Xây dựng công cụ khảo sát Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 bao gồm: Phần mềm khảo sát trực tuyến, phần mềm nhập dữ liệu, hệ thống xử lý và phân tích dữ liệu.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố; phiếu khảo sát được xây dựng riêng cho 02 đối tượng được khảo sát, đánh giá, cụ thể gồm:

+ Phiếu A - Khảo sát ý kiến doanh nghiệp về chính quyền Khối Ủy ban nhân dân huyện/thành phố.

+ Phiếu B - Khảo sát ý kiến doanh nghiệp về Khối các sở, ban, ngành.

- Nội dung Phiếu khảo sát gồm 2 phần:

+ Phần 1 - Thông tin chung về đối tượng khảo sát: Các câu hỏi trong phần này dùng để thu thập các thông tin chung về đối tượng khảo sát.

+ Phần 2 - Nội dung khảo sát: Phần này sẽ là những câu hỏi theo nội dung các tiêu chí của chỉ số thành phần và đáp án trả lời của đối tượng khảo sát.

5.2. Khảo sát Bộ Chỉ số DDCI

5.2.1. Đối tượng tham gia khảo sát, đánh giá:

a) Đối với Khối sở, ban, ngành:

- Đối tượng trả lời phiếu khảo sát Bộ Chỉ số DDCI chủ yếu là các doanh nghiệp, hợp tác xã. Trong một số trường hợp, một số hộ kinh doanh có thể lựa chọn tham gia đánh giá phiếu khảo sát Bộ Chỉ số DDCI khi thực sự có tương tác về quản lý điều hành hoặc thực hiện các thủ tục hành chính đối với các sở, ban, ngành theo cách thức như sau:

+ Được chỉ định đánh giá tối thiểu 01 đến 02 sở, ban, ngành có sự tương tác, thực hiện thủ tục hành chính và hiểu biết về đơn vị được đánh giá. Việc xác định số lượng tối thiểu sở, ban, ngành được thực hiện trong quá trình tập hợp dữ liệu doanh nghiệp và xây dựng mẫu điều tra để đảm bảo tính khoa học, tính đại diện và phù hợp với số lượng, mức độ tương tác đối với các sở, ban, ngành.

+ Sở, ban, ngành được lựa chọn để đánh giá phải nằm trong danh sách mẫu đã được Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh cùng Đơn vị tư vấn phối hợp xây dựng và xác định.

+ Được đánh giá thêm từ 01 đến 02 sở, ban, ngành (nếu có nhu cầu) dựa trên cơ sở có sự tương tác, tiếp xúc hoặc thực hiện thủ tục hành chính và hiểu biết về đơn vị được đánh giá.

b) Đối với Khối Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

- Đối tượng trả lời phiếu khảo sát Bộ Chỉ số DDCI chủ yếu các hợp tác xã, hội kinh doanh; đối với các doanh nghiệp có đăng ký hoặc hoạt động ở các huyện, thành phố có tương tác, tiếp xúc với chính quyền địa phương cũng được lựa chọn trả lời phiếu khảo sát Bộ Chỉ số DDCI Khối Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo cách thức sau:

+ 01 hợp tác xã, hội kinh doanh chỉ đánh giá 1 huyện, thành phố.

+ Doanh nghiệp nếu tham gia đánh giá đối với huyện, thành phố có thể đánh giá địa phương nơi mình đặt trụ sở chính và thêm địa phương nơi mình đặt cơ sở sản xuất kinh doanh, nhà máy (nếu có).

c) Đánh giá của cơ quan Liên minh Hợp tác xã tỉnh, cơ quan Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, các Hội thành viên Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh:

- Cơ quan Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Cơ quan Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh với vai trò là cơ quan đại diện cho cộng đồng các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh được đánh giá tất cả các sở, ban, ngành và địa phương mà cơ quan có đủ hiểu biết và tương tác.

- Các cơ quan Hội thành viên của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh sẽ đánh giá các sở, ban, ngành mà đơn vị có đủ hiểu biết, tương tác và 01 địa phương thuộc phạm vi hoạt động chính của mình.

5.2.2. Phương pháp chọn mẫu:

- Các doanh nghiệp có hiểu biết, tương tác với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; cụ thể như sau: (i) thực hiện thủ tục hành chính, (ii) tham gia cung ứng dịch vụ, đấu thầu; (iii) tham gia các hoạt động đối thoại, (iv) tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp...

- Mẫu khảo sát (đối tượng khảo sát) được chọn ngẫu nhiên từ Danh sách các doanh nghiệp đến làm việc, thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính hoặc thủ tục phối hợp tham gia ý kiến theo cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết

thủ tục hành chính hoặc các thủ tục hành chính chưa đưa ra thực hiện ở Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh có liên quan đến doanh nghiệp trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị và các tương tác khác với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong khoảng thời gian từ ngày 1/7/2023 đến ngày 30/6/2024 (Danh sách cung cấp đầy đủ thông tin theo mẫu yêu cầu), gồm danh sách các doanh nghiệp đang hoạt động theo danh sách cung cấp của: (i) Cục Thuế tỉnh; (ii) Cục Thống kê tỉnh; (iii) Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh; (iv) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện; (v) Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các Hội thành viên của Hiệp hội.

5.2.3. Việc chọn mẫu sẽ thực hiện theo các bước như sau:

- Bước 1: Tổng hợp, rà soát và xác minh lại danh sách mẫu dữ liệu từ các đầu mối cung cấp; tiến hành loại bỏ các mẫu trùng lặp và bổ sung đầy đủ thông tin danh sách mẫu theo quy định.

- Bước 2: Dựa trên số lượng mẫu tổng thể được tổng hợp, tiến hành xây dựng khung chọn mẫu bằng cách tính toán tỉ lệ và số lượng phân bổ mẫu dự kiến cho 2 phiếu khảo sát Bộ Chỉ số DDCI (phiếu A và B).

- Bước 3: Tiến hành chọn mẫu theo tỷ lệ đảm bảo các nguyên tắc cơ bản như có ý nghĩa thống kê (số doanh nghiệp đạt được mức tối thiểu đối với từng đơn vị) và phù hợp với tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính hoặc đang hoạt động ở địa phương.

5.2.4. Chọn mẫu khảo sát đối với phiếu khảo sát Bộ Chỉ số DDCI Khối sở, ban, ngành:

Sử dụng phương pháp chọn mẫu theo tỉ lệ doanh nghiệp có tương tác với sở, ban, ngành (theo danh sách mẫu mà các sở, ban, ngành đã cung cấp trước đó). Đối với một số sở, ban, ngành có ít doanh nghiệp tương tác sẽ ưu tiên lấy mẫu trước theo danh sách đã cung cấp nhưng phải đảm bảo đủ tỷ lệ để thực hiện khảo sát, đánh giá theo yêu cầu như sau:

+ Việc chọn mẫu khảo sát sẽ đảm bảo mỗi sở, ban, ngành thực hiện các lĩnh vực quản lý nhà nước/dịch vụ công phải có số phiếu trả lời đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định về khoa học thống kê áp dụng đối với các cuộc điều tra khảo sát, tối thiểu là 30 mẫu trở lên.

+ Đối với các sở, ban, ngành có số lượng tương tác ít hơn 30 mẫu, thì sẽ đánh giá toàn bộ các doanh nghiệp có tiếp xúc, tương tác hoặc thực hiện thủ tục hành chính và sử dụng dịch vụ công với sở, ban, ngành đó; số mẫu tối thiểu phải đạt được là 15 phiếu. Trường hợp không đạt yêu cầu nêu trên thì tùy theo điều kiện thực tế Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh (đơn vị chủ trì khảo sát) có trách nhiệm

báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phương án xử lý để xem xét, quyết định.

5.2.5. Chọn mẫu khảo sát đối với phiếu khảo sát Bộ Chỉ số DDCI Khối Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

Sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng đồng tỉ lệ tại mỗi địa phương để đảm bảo tính đại diện theo số lượng, ngành nghề sản xuất kinh doanh. Tỉ lệ này được tính toán dựa trên tỉ lệ số doanh nghiệp ở địa phương đó trên tổng số doanh nghiệp của tỉnh; tại các địa phương có số lượng doanh nghiệp không đồng nhất sẽ lấy tỷ lệ phiếu khảo sát đảm bảo tính tương xứng, đại diện của mẫu điều tra khảo sát cho từng địa phương.

5.3. Tổng hợp dữ liệu và viết báo cáo phân tích Bộ Chỉ số DDCI

a) Tổng hợp Bảng xếp hạng Bộ Chỉ số DDCI:

- Tổng hợp điểm số của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo thứ tự điểm số từ cao đến thấp.

- Thang điểm Bộ Chỉ số DDCI của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố được quy đổi về thang điểm 100 để so sánh xếp hạng.

b) Viết báo cáo phân tích:

- Báo cáo phân tích tổng hợp dựa trên cơ sở kết quả được phân tích tự động từ hệ thống phần mềm đánh giá Bộ Chỉ số DDCI.

- Báo cáo phải thể hiện cụ thể các số liệu, bảng biểu, sơ đồ và các phân tích kết quả của từng chỉ số thành phần và các chỉ tiêu đánh giá.

- Báo cáo phân tích, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI cần tập trung vào những điểm mạnh cần phát huy, nhân rộng; những điểm yếu, hạn chế cần tập trung khắc phục, cải thiện kèm theo các giải pháp, đề xuất, kiến nghị (nếu có) nhằm nâng cao chất lượng điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

c) Công bố kết quả:

Trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024; Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến chỉ đạo về việc công bố kết quả Bộ Chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và huyện, thành phố (DDCI) của tỉnh Thái Bình năm 2024. Qua đó tiếp nhận các phản hồi từ cộng đồng doanh nghiệp, ý kiến đóng góp và tham vấn các giải pháp thiết thực để tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh Thái Bình trong những năm tiếp theo.

7. Phương pháp tính điểm

(Phương pháp tính điểm, xếp hạng chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm)

IV. TIỀN ĐỘ, KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tiến độ thực hiện

- Lựa chọn đơn vị tư vấn khảo sát Bộ Chỉ số DDCI năm 2024: Hoàn thành trước ngày 30/6/2024.
- Hoàn thành việc thu phiếu khảo sát, phân tích số liệu và hoàn thiện báo cáo phân tích Bộ Chỉ số DDCI năm 2024: tháng 11 năm 2024.
- Tổ chức công bố báo cáo kết quả Bộ Chỉ số DDCI 2024: tháng 12/2024.

2. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện việc khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh (đơn vị chủ trì):

- Căn cứ các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, tổ chức xây dựng đề cương, dự toán kinh phí tổ chức thực hiện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để làm cơ sở triển khai thực hiện.
- Căn cứ dự toán được duyệt và nguồn kinh phí được bố trí, tổ chức lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu; lựa chọn đơn vị tư vấn đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định khác có liên quan để ký kết hợp đồng thực hiện việc khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng thời hạn theo quy định.
- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, biên soạn tài liệu, tổ chức hội thảo, tập huấn triển khai thực hiện khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024.
- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Báo Thái Bình, Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình và các đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền về việc thực hiện khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 của tỉnh trên các phương tiện thông tin, đại chúng, mạng xã hội, Cổng Thông tin điện tử tỉnh... để các cơ quan, doanh nghiệp hiểu rõ, quan tâm phối hợp thực hiện.
- Chủ trì, phối hợp cùng đơn vị tư vấn hoàn thiện Bộ phiếu khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 đảm bảo tính khoa học, khách quan; hiệu chỉnh mẫu, form khảo sát trực tuyến, phần mềm nhập liệu, phần mềm quản lý dữ liệu (nếu có); giám sát đơn vị tư vấn triển khai thực hiện.
- Là đầu mối phối hợp, đôn đốc, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch này; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc

trong quá trình thực hiện Kế hoạch để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung kịp thời để tổ chức thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp và hướng dẫn các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng hợp toàn bộ cơ sở dữ liệu doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính hoặc dịch vụ công, hoặc các tương tác khác của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đảm bảo theo yêu cầu theo quy định.

- Thực hiện công tác giám sát quá trình điều tra khảo sát do Cục Thống kê tỉnh thực hiện, giám sát việc thực hiện công việc của đơn vị tư vấn đảm bảo tuân thủ theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành liên quan thông qua kết quả, báo cáo kết quả (nếu cần thiết); chuẩn bị các nội dung và các điều kiện cần thiết khác phục vụ cho Hội nghị công bố kết quả khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 của tỉnh.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Phối hợp cùng Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh trong việc tổ chức khảo sát, đánh giá, biên tập tài liệu, tổ chức hội thảo, tập huấn, cung cấp danh sách dữ liệu doanh nghiệp, thông qua kết quả (nếu được yêu cầu), tổ chức Hội nghị công bố kết quả khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 của tỉnh.

- Chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh cung cấp danh sách dữ liệu doanh nghiệp theo đề nghị của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh.

- Chỉ đạo Trung tâm Hỗ trợ, Xúc tiến đầu tư và Phát triển tỉnh chủ động phối hợp cùng Sở Thông tin và Truyền thông, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh kịp thời đăng tin, bài trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Trang Zalo đồng hành cùng doanh nghiệp, Fanpage trước, trong và sau quá trình khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 của tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Phối hợp cùng Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh biên tập tài liệu, tổ chức hội thảo, tập huấn trong quá trình triển khai thực hiện.

- Cung cấp danh sách dữ liệu doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo thẩm quyền trên cơ sở đề nghị của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh.

4. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định dự toán kinh phí triển khai thực hiện khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 của tỉnh, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

- Chủ trì tổ chức thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại văn bản số 1454/UBND-KT ngày 19/4/2024 về việc giao nhiệm vụ thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, lĩnh vực ngành quản lý có trách nhiệm hướng dẫn Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh về chuyên môn nghiệp vụ, giải đáp khó khăn vướng mắc theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền để chỉ đạo, giải quyết (nếu có) trong công tác tổ chức lựa chọn nhà thầu, thanh quyết toán chi phí việc thực hiện khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 của tỉnh đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.

5. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Định hướng cho công tác thông tin, truyền thông về việc triển khai Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 của tỉnh đầy đủ, kịp thời, chính xác; phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Văn hóa Thông tin, Đài Truyền thanh huyện, thành phố đưa tin kịp thời trước, trong quá trình khảo sát, điều tra, lấy ý kiến của doanh nghiệp về Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 của tỉnh.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông tăng cường nhân lực, củng cố hạ tầng mạng lưới, các điều kiện về cơ sở hạ tầng viễn thông, đường truyền đảm bảo ổn định, thông suốt; xây dựng phương án, chuẩn bị các thiết bị, vật tư dự phòng, bố trí nhân viên thường trực kịp thời khắc phục sự cố (nếu có) trong thời gian khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 của tỉnh.

6. Cục Thống kê tỉnh:

- Phối hợp chặt chẽ với Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh (nếu được yêu cầu), đơn vị tư vấn tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát theo đúng phương pháp luận, đảm bảo tính độc lập, khách quan, khoa học và chất lượng của công tác điều tra, khảo sát Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 của tỉnh.

7. Báo Thái Bình, Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình:

- Chủ động phối hợp cùng Sở Thông tin và Truyền thông, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh xây dựng, biên tập các tin bài, phóng sự, chương trình để phục vụ công tác truyền thông.

- Xây dựng kế hoạch để tăng cường thông tin tuyên truyền kịp thời trước, trong và sau quá trình khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 của tỉnh, đặc biệt là trong giai đoạn điều tra, khảo sát theo tiến độ triển khai tại Kế hoạch

này; đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, quảng bá để thu hút được sự quan tâm của cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

8. Các sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố

- Cử cán bộ, công chức là đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị làm đầu mối để phối hợp với Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, đơn vị tư vấn trong việc triển khai khảo sát, đánh giá Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 của tỉnh.

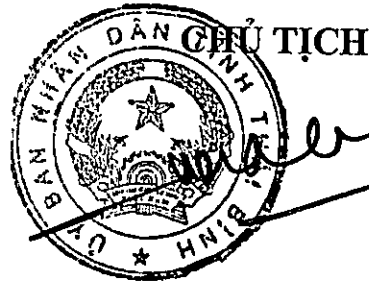
- Cục Thuế tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm cung cấp danh sách đối tượng khảo sát đang hoạt động trên địa bàn tỉnh do ngành mình phụ trách và đối tượng khảo sát có thực hiện các thủ tục hành chính tại đơn vị mình theo đề nghị của Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh khi được yêu cầu.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nghiêm túc tổ chức quán triệt trong toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về vai trò, ý nghĩa tác động của Bộ Chỉ số DDCI; từ đó tạo sự thống nhất về nhận thức, trách nhiệm trong việc triển khai Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành, huyện, thành phố (DDCI) tỉnh Thái Bình năm 2024, đảm bảo đáp ứng theo đúng thời hạn, yêu cầu đề ra.

Trên đây là Kế hoạch triển khai đo lường Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành, huyện, thành phố (DDCI) tỉnh Thái Bình năm 2024. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh (cơ quan chủ trì) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./. *Đsh*

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm HT, XTĐT&PT tỉnh;
- Báo TB, Đài PTTH TB;
- Lưu: VT, TH, CTXDGT@T.A.X



Nguyễn Khắc Thận

**Phụ lục 01**

Lĩnh vực đánh giá của Khối các sở, ban, ngành
(Kèm theo Kế hoạch số 96 /KH-UBND ngày 03/6/2024)

TT	Sở, ban, ngành	Lĩnh vực đánh giá của sở, ban, ngành ¹
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	✓ Đăng ký kinh doanh (đăng ký Doanh nghiệp) ✓ Đầu tư (cấp phép, đăng ký, thẩm định dự án đầu tư...)
2	Sở Tài chính	✓ Tài chính (Đăng ký giá, thẩm định giá,...)
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	✓ Đất đai (Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...) ✓ Tài nguyên và môi trường (Cấp giấy phép khai thác khoáng sản, tài nguyên nước...)
4	Sở Xây dựng	✓ Xây dựng (Cấp giấy phép xây dựng, giấy phép hành nghề xây dựng...)
5	Sở Giao thông Vận tải	✓ Giao thông và vận tải (Quản lý giao thông; phương tiện; người lái...)
6	Sở Công Thương	✓ Công nghiệp (Cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, hóa chất,...) ✓ Thương mại (Cấp giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu, thuốc lá...)
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	✓ Nông, lâm nghiệp, thủy sản (Quản lý chất lượng; trồng trọt và bảo vệ thực vật...)
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	✓ Văn hóa, thể thao, du lịch (Cấp giấy phép biểu diễn, hoạt động karaoke, giấy phép cơ sở kinh doanh thể thao; giấy phép hướng dẫn viên du lịch...)
9	Sở Thông tin và Truyền thông	✓ Thông tin, truyền thông, viễn thông (Đăng ký hoạt động in; đăng ký sử dụng máy photocopy; giấy phép nhập khẩu...)
10	Sở Y tế	✓ Y tế (Cấp giấy phép lĩnh vực dược phẩm; y tế dự phòng; khám chữa bệnh; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm...)
11	Sở Khoa học và Công nghệ	✓ Khoa học, công nghệ (Cấp phép chứng nhận khoa học công nghệ;...) ✓ Tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng (đăng ký công bố hợp quy...)

¹ Tên các lĩnh vực được liệt kê với hàm ý bao quát chung của các Sở, ban, ngành. Chi tiết từng lĩnh vực được đánh giá, sẽ được tổng hợp từ danh sách cung cấp DN/HTX/HKD thực hiện TTHC ở các sở, ban, ngành.

TT	Sở, ban, ngành	Lĩnh vực đánh giá của sở, ban, ngành ¹
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	✓ Giáo dục, đào tạo (cấp phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học, giáo dục kỹ năng sống...)
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	✓ Lao động (An toàn vệ sinh lao động; Lao động - tiền lương - quan hệ lao động; lao động nước ngoài...)
14	Sở Tư pháp	✓ Tư pháp (Công chứng, đấu giá, thừa phát lại, luật sư...)
15	Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh	✓ Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Lao động; giấy phép đầu tư; giấy phép xây dựng...)
16	Cục Thuế tỉnh	✓ Thuế (Đăng ký mã số thuế, nộp thuế, kê khai, quyết toán thuế...)
17	Chi cục Hải quan Thái Bình	✓ Hải quan (Thủ tục kê khai hải quan...)
18	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	✓ Bảo hiểm xã hội (Thủ tục cấp BHXH, BHYT; hưởng trợ cấp; chế độ thai sản, ốm đau...)
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh	✓ Ngân hàng, tín dụng (ngoại hối, đăng ký kinh doanh vàng...)
20	Công an tỉnh	✓ Phòng cháy chữa cháy (cấp giấy chứng nhận huấn luyện phòng cháy chữa cháy; thẩm định thiết kế về Phòng cháy chữa cháy...) ✓ Công tác an ninh trật tự
21	Cục Quản lý thị trường tỉnh	✓ Quản lý thị trường

Ghi chú:

- Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 đánh giá về hiệu quả quản trị kinh tế, quản trị công, sự hài lòng của doanh nghiệp đối với lĩnh vực quản lý dành cho các đối tượng này từ góc độ điều hành kinh tế.

- Bộ Chỉ số DDCI năm 2024 không đánh giá toàn bộ các lĩnh vực quản lý và hoạt động của các sở, ban, ngành. Đối với một số sở, ban, ngành có chức năng, nhiệm vụ chính có tính chất đặc thù, chỉ xem xét đánh giá đối với nhiệm vụ có liên quan đến góc độ điều hành kinh tế.

Phụ lục 02
Các chỉ số thành phần của Bộ Chỉ số DDCI năm 2024
(Kèm theo Kế hoạch số 96 /KH-UBND ngày 03 /5/2024)

Khối sở, ban, ngành		Khối UBND huyện, thành phố	
Chỉ số thành phần	Số lượng chỉ tiêu	Chỉ số thành phần	Số lượng chỉ tiêu
(1). Thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép gia nhập thị trường	5	(1). Thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép gia nhập thị trường	5
(2). Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin	7	(2). Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin	7
(3). Tính năng động và tiên phong của Sở, ban, ngành	7	(3). Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương	7
(4). Chi phí thời gian	6	(4). Chi phí thời gian	6
(5). Chi phí không chính thức	3	(5). Chi phí không chính thức	3
(6). Cạnh tranh bình đẳng	5	(6). Cạnh tranh bình đẳng	5
(7). Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	6	(7). Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	6
(8). Hiệu lực thiết chế	4	(8). Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự	6
(9). Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	4	(9). Tiếp cận đất đai	7
		(10). Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững	4
Tổng cộng	47	Tổng cộng	56

Ý nghĩa các chỉ số thành phần của Bộ Chỉ số DDCI:

(1) Thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép gia nhập thị trường:

Chỉ số này đánh giá mức độ thuận lợi khi thực hiện các thủ tục giấy tờ ở các cơ quan, các thủ tục hành chính mà các doanh nghiệp thực hiện trong quá trình hoạt động như: thủ tục đăng kí kinh doanh, thủ tục đầu tư, thủ tục đăng kí lao động, thuế, bảo hiểm xã hội, cấp phép về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường, cấp phép đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện... và các dịch vụ công và các thủ tục khác ở các sở, ban, ngành và địa phương.

2) Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin:

Chỉ số này đánh giá khả năng, sự dễ dàng khi doanh nghiệp có thể tiếp cận những thông tin cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mức độ hữu dụng của ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp thông tin tới các đối tượng kinh doanh.

(3) Tính năng động và tiên phong của các cơ quan chính quyền:

Chỉ số này tập trung vào các vấn đề như sự năng động, sáng tạo, tính tiên phong, chủ động, tích cực của lãnh đạo và các cơ quan chính quyền trong thực hiện các quy định chính sách của pháp luật và hiệu quả trong giải quyết các vướng mắc, khó khăn để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp.

(4) Chi phí thời gian:

Chỉ số này đo lường thời gian mà các doanh nghiệp phải bỏ ra khi thực hiện thủ tục hành chính và tuân thủ các quy định pháp luật trong quá trình sản xuất, kinh doanh; cụ thể được đo lường bằng thời gian thực hiện thủ tục hành chính hoặc quy định của pháp luật hoặc bằng thời gian doanh nghiệp phải dành cho việc tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý.

(5) Chi phí không chính thức:

Chỉ số này đánh giá về phạm vi và mức độ của các khoản chi phí không chính thức mà các doanh nghiệp phải bỏ ra khi thực hiện các thủ tục hành chính, khi thực hiện các quy định pháp luật hoặc trong quá trình tương tác với các cơ quan chính quyền trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(6) Cạnh tranh bình đẳng:

Chỉ số này đề cập đến sự đối xử công bằng giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh khi gia nhập thị trường; khi tiếp cận các cơ hội kinh doanh, nguồn lực cần thiết cho quá trình sản xuất, kinh doanh; khi tiếp cận các chương trình, chính sách hỗ trợ; thể hiện sự phân biệt đối xử giữa các đối tượng kinh doanh với nhau theo hình thức sở hữu; theo quy mô của cơ sở sản xuất, kinh doanh hay theo mức độ thân hữu với cơ quan chính quyền (ví dụ giữa doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI với các cơ sở kinh doanh thuộc khu vực tư nhân, giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ...).

(7) Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh:

Chỉ số này tập trung đến các lĩnh vực thuộc chức năng của các Sở, ban, ngành và địa phương trong việc thu hút đầu tư, tạo điều kiện giúp các cơ sở sản xuất, kinh doanh phát triển tốt nhất và đo lường mức độ hiệu quả của các chương trình hỗ trợ, xúc tiến đầu tư; các chương trình, chính sách hỗ trợ có tác động tới hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

(8) Hiệu lực thiết chế:

Chỉ số này đánh giá kết quả các hoạt động của các sở, ban, ngành và địa phương để đưa các quy định pháp luật, cơ chế, chính sách trong lĩnh vực, phạm vi quản lý áp dụng trong thực tế trên các khía cạnh: tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn; kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách; văn bản pháp luật; giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp.

Riêng Khối Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cần đánh giá thêm công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong việc bảo môi trường đầu tư, kinh doanh an toàn, giảm thiểu các trường hợp gây nhiễu, phiền hà cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh. (Chỉ số thành phần cấp địa phương: Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự)

(9) Tiếp cận đất đai: (Chỉ áp dụng đối với Khối UBND huyện, thành phố)

Chỉ số này đánh giá hiệu quả của chính quyền địa phương trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi, thẩm quyền của mình nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận tới mặt bằng sản xuất kinh doanh, đất đai và đảm bảo tính ổn định, yên tâm sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

(10) Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững (Không đưa vào bảng xếp hạng Bộ Chỉ số DDCI năm 2024):

Chỉ số này đánh giá hiệu quả của chính quyền địa phương và các sở, ban, ngành trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi, thẩm quyền của mình nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp; khuyến khích hành động, việc tuân thủ quy định pháp luật của doanh nghiệp, lồng ghép các nội dung về tăng trưởng xanh, bền vững trong các hoạt động chính của mình nhằm bảo vệ môi trường, hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững; đồng thời thể hiện vai trò tích cực, tiên phong của đơn vị, địa phương mình trong lĩnh vực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.



Phụ lục 03
Các chỉ tiêu trong chỉ số thành phần của Bộ Chỉ số DDCI năm 2024
(Kèm theo Kế hoạch số 96 /KH-UBND ngày 03 /6/2024)

A - KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH

TT	Chỉ số thành phần và chỉ tiêu
I	Thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép gia nhập thị trường
1.1	Chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ thủ tục hành chính
1.2	Quy trình, cách thức tổ chức giải quyết thủ tục hành chính so với quy định
1.3	Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với doanh nghiệp ²
1.4	Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với doanh nghiệp
1.5	Tác động phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục hành chính
II	Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin
2.1	Mức độ đầy đủ, kịp thời công khai thông tin, văn bản quy phạm pháp luật, các thủ tục hành chính, cơ chế chính sách mới
2.2	Vai trò của các mối quan hệ với cán bộ nhà nước khi tiếp cận thông tin, giải quyết công việc của sở, ban, ngành
2.3	Tần suất doanh nghiệp tiếp cận, khai thác thông tin trên Cổng Thông tin điện tử
2.4	Mức độ hữu ích trong việc cung cấp thông tin các văn bản pháp luật, chỉ đạo điều hành
2.5	Mức độ hữu ích trong việc cung cấp thông tin các quy định thủ tục hành chính
2.6	Mức độ hữu ích trong việc cung cấp thông tin tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ
2.7	Hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số trong giải đáp thắc mắc, kiến nghị, đề xuất
III	Tính năng động và tiên phong của sở, ban, ngành
3.1	Kịp thời, chủ động nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ được giao

² Doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã sau đây gọi chung là doanh nghiệp

TT	Chỉ số thành phần và chỉ tiêu
3.2	Sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương, quyết định, giải quyết các vấn đề phát sinh mới từ thực tiễn và tham mưu UBND tỉnh các đề xuất phù hợp
3.3	Hiện tượng trì hoãn, chậm trễ hay đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định, chủ trương của các cấp có thẩm quyền
3.4	Lãnh đạo cơ quan đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây cản trở, khó khăn cho các cơ sở sản xuất kinh doanh
3.5	Lãnh đạo cơ quan tích cực, chủ động tham vấn với doanh nghiệp về việc thực hiện các quy định pháp luật, thủ tục hành chính và các vấn đề phát sinh trong thực tiễn nhằm tìm biện pháp tháo gỡ cho doanh nghiệp
3.6	Tần suất được mời tham gia các kênh, diễn đàn đối thoại, tham vấn đối với doanh nghiệp
3.7	Chất lượng của của các kênh, diễn đàn đối thoại, tham vấn đối với doanh nghiệp
IV	Chi phí thời gian
4.1	Thời gian tìm hiểu thông tin để chuẩn bị hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính
4.2	Mức độ sửa đổi, bổ sung hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính
4.3	Thời gian thực tế thực hiện các thủ tục hành chính so với quy định
4.4	Việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và cung cấp dịch vụ công đã tiết kiệm nhiều thời gian cho người thực hiện thủ tục hành chính
4.5	Số lần thanh tra, kiểm tra riêng tại cơ quan
4.6	Mức độ cản trở của hoạt động thanh tra, kiểm tra tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
V	Chi phí không chính thức
5.1	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải bỏ ra khi thực hiện thủ tục hành chính và giải quyết công việc
5.2	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức mà các doanh nghiệp phải bỏ ra khi bị thanh tra, kiểm tra
5.3	Tác động của tình trạng chi phí không chính thức đến quyết định kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp
VI	Cạnh tranh bình đẳng
6.1	Thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi, hỗ trợ ở chỉ rơi vào tay các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp "thân hữu" với chính quyền

TT	Chỉ số thành phần và chỉ tiêu
6.2	Mức độ ưu ái doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp "thân hữu" với chính quyền so với doanh nghiệp nhỏ và vừa khi thực hiện thủ tục hành chính
6.3	Mức độ "ưu ái", nhẹ tay với doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp "thân hữu" với chính quyền so với doanh nghiệp nhỏ và vừa khi thực hiện thanh tra, kiểm tra
6.4	Mức độ ưu tiên doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp "thân hữu" với chính quyền so với doanh nghiệp nhỏ và vừa khi giải quyết các kiến nghị, khó khăn
6.5	Mức độ ưu ái doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp "thân hữu" với chính quyền so với doanh nghiệp nhỏ và vừa khi giải quyết các chính sách, chương trình ưu đãi, hỗ trợ
VII	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
7.1	Tần suất được mời/tham gia, nhận hỗ trợ từ các chương trình, hoạt động hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
7.2	Hiệu quả của hoạt động cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về chương trình hỗ trợ (đào tạo, tập huấn, tư vấn, tín dụng...)
7.3	Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối doanh nghiệp với thị trường, chuỗi cung ứng
7.4	Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối doanh nghiệp với nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp
7.5	Các biện pháp hỗ trợ trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh
7.6	Các chương trình, chính sách cho doanh nghiệp do phụ nữ, người yếu thế làm chủ
VIII	Hiệu lực thiết chế
8.1	Mức độ đóng góp của việc hoàn thành chức năng nhiệm vụ chính của cơ quan đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư của tỉnh
8.2	Hiệu quả khi thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật
8.3	Hiệu quả của cơ chế giải quyết thắc mắc, kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp
8.4	Cơ chế giải quyết hiệu quả khi phản ánh, kiến nghị, hay khiếu nại
IX	Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững

TT	Chỉ số thành phần và chỉ tiêu
9.1	Tích cực và hiệu quả trong khuyến khích, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu
9.2	Tích cực và hiệu quả trong khuyến khích doanh nghiệp thực hiện các quy định pháp luật và tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường
9.3	Thể hiện vai trò tiên phong trong các biện pháp, hành động bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững
9.4	Lồng ghép các nội dung tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trong hoạt động quản lý.

B - KHỐI ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ

TT	Chỉ số thành phần và chỉ tiêu
I	Thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép gia nhập thị trường
1.1	Chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính
1.2	Quy trình, cách thức tổ chức giải quyết thủ tục hành chính so với quy định
1.3	Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với doanh nghiệp
1.4	Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức khi tiếp xúc với doanh nghiệp ³
1.5	Tác động phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục hành chính
II	Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin
2.1	Mức độ đầy đủ, kịp thời công khai thông tin, văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách mới
2.2	Vai trò của các mối quan hệ với cán bộ nhà nước khi tiếp cận thông tin, giải quyết công việc của sở, ban, ngành
2.3	Tần suất doanh nghiệp tiếp cận, khai thác thông tin trên Cổng Thông tin điện tử
2.4	Mức độ hữu ích trong việc cung cấp thông tin các văn bản pháp luật, chỉ đạo điều hành
2.5	Mức độ hữu ích trong việc cung cấp thông tin các quy định giải quyết các thủ tục hành chính

³ Doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã sau đây gọi chung là doanh nghiệp

TT	Chỉ số thành phần và chỉ tiêu
2.6	Mức độ hữu ích trong việc cung cấp thông tin tra cứu tình trạng và tiến độ xử lý hồ sơ
2.7	Hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải đáp thắc mắc, kiến nghị, đề xuất
III	Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương
3.1	Kịp thời, chủ động nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm được giao
3.2	Sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương, quyết định, giải quyết các vấn đề phát sinh mới từ thực tiễn và tham mưu UBND tỉnh các đề xuất phù hợp
3.3	Hiện tượng trì hoãn, chậm trễ hay dùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định, chủ trương của các cấp có thẩm quyền.
3.4	Lãnh đạo cơ quan đã giám sát và có biện pháp kịp thời để xử lý các trường hợp gây cản trở, khó khăn cho các cơ sở sản xuất kinh doanh
3.5	Lãnh đạo cơ quan tích cực, chủ động tham vấn với doanh nghiệp về việc thực hiện các quy định pháp luật, thủ tục hành chính và các vấn đề phát sinh trong thực tiễn nhằm tìm biện pháp tháo gỡ cho doanh nghiệp
3.6	Tần suất được mời, tham gia các kênh, diễn đàn đối thoại, tham vấn đối với doanh nghiệp
3.7	Chất lượng của của các kênh, diễn đàn đối thoại, tham vấn đối với doanh nghiệp
IV	Chi phí thời gian
4.1	Thời gian tìm hiểu thông tin để chuẩn bị hồ sơ thủ tục hành chính
4.2	Mức độ sửa đổi, bổ sung hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính
4.3	Thời gian thực tế thực hiện các thủ tục hành chính so với quy định
4.4	Việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và cung cấp dịch vụ công đã tiết kiệm nhiều thời gian cho người làm thủ tục hành chính
4.5	Số lần thanh tra, kiểm tra riêng của cơ quan
4.6	Mức độ cản trở của hoạt động thanh tra, kiểm tra tới hoạt động sản xuất kinh doanh
V	Chi phí không chính thức
5.1	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải bỏ ra khi thực hiện thủ tục hành chính và giải quyết công việc

TT	Chỉ số thành phần và chỉ tiêu
5.2	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức mà các doanh nghiệp phải bỏ ra khi bị thanh tra, kiểm tra
5.3	Tác động của tình trạng chi phí không chính thức đến quyết định kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp
VI	Cạnh tranh bình đẳng
6.1	Thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi, hỗ trợ chỉ rơi vào tay các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp "thân hữu" với chính quyền
6.2	Mức độ ưu ái doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp "thân hữu" với chính quyền so với doanh nghiệp nhỏ khi thực hiện giải quyết thủ tục hành chính
6.3	Mức độ ưu ái, "nhẹ tay" với doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp "thân hữu" với chính quyền so với doanh nghiệp nhỏ khi thực hiện thanh tra, kiểm tra
6.4	Mức độ ưu tiên doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp "thân hữu" với chính quyền so với doanh nghiệp nhỏ khi giải quyết các kiến nghị, khó khăn
6.5	Mức độ ưu ái doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp "thân hữu" với chính quyền so với doanh nghiệp nhỏ khi giải quyết các chính sách, chương trình ưu đãi, hỗ trợ
VII	Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
7.1	Tần suất được mời, tham gia, nhận hỗ trợ từ các chương trình, hoạt động hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
7.2	Hiệu quả của hoạt động cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về chương trình hỗ trợ (đào tạo, tập huấn, tư vấn, tín dụng...)
7.3	Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối doanh nghiệp với thị trường, chuỗi cung ứng
7.4	Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối doanh nghiệp với nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp
7.5	Các biện pháp hỗ trợ trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh
7.6	Các chương trình, chính sách cho doanh nghiệp do phụ nữ, người yếu thế làm chủ
VIII	Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự
8.1	Mức độ đóng góp của việc hoàn thành chức năng nhiệm vụ chính của cơ quan đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư của tỉnh

TT	Chỉ số thành phần và chỉ tiêu
8.2	Hiệu quả khi thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật
8.3	Hiệu quả của cơ chế giải quyết thắc mắc, kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp
8.4	Cơ chế giải quyết hiệu quả khi phản ánh, kiến nghị, hay khiếu nại
8.5	Chính quyền cấp huyện đã giải quyết hiệu quả các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự khi cơ sở sản xuất, kinh doanh phản ánh, kiến nghị
8.6	Hiện tượng tội phạm quấy nhiễu cơ sở sản xuất, kinh doanh tại địa phương hoàn toàn không còn tồn tại
IX	Tiếp cận đất đai
9.1	Khả năng tiếp cận mặt bằng kinh doanh hay quỹ đất sạch hoặc thuê đất tại các khu đất mới được quy hoạch (cụm công nghiệp...)
9.2	Tính chủ động của chính quyền cấp huyện trong giải quyết các vướng mắc về mặt bằng kinh doanh, đất đai gây bức xúc ở địa phương
9.3	Tính công bằng, minh bạch, đúng quy định trong hoạt động giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, mặt bằng kinh doanh thuộc thẩm quyền của chính quyền cấp địa phương
9.4	Tính minh bạch, công bằng, hiệu quả, không thất thoát và đúng quy định trong quản lý các khu đất trống, đất bỏ hoang cho mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của chính quyền cấp địa phương.
9.5	Tác động của khả năng tiếp cận tới đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh tới hoạt động sản xuất, kinh doanh hiện tại và kế hoạch sản xuất, kinh doanh (ví dụ như đầu tư mới, mở rộng, nâng cấp) của cơ sở sản xuất, kinh doanh
9.6	Khả năng tiếp cận mặt bằng kinh doanh hay quỹ đất sạch hoặc thuê đất tại các khu đất mới được quy hoạch (cụm công nghiệp...)
9.7	Tính chủ động của chính quyền cấp huyện trong giải quyết các vướng mắc về mặt bằng kinh doanh, đất đai gây bức xúc ở địa phương
X	Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững
10.1	Tích cực và hiệu quả trong khuyến khích, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu
10.2	Tích cực và hiệu quả trong khuyến khích doanh nghiệp thực hiện các quy định pháp luật và tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường
10.3	Thể hiện vai trò tiên phong trong các biện pháp, hành động bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững

TT	Chỉ số thành phần và chỉ tiêu
10.4	Lồng ghép các nội dung tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trong hoạt động quản lý.

**Phụ lục 04****Phương pháp tính điểm và các thức xếp hạng Bộ Chỉ số DDCI năm 2024**
(Kèm theo Kế hoạch số 96 /KH-UBND ngày 03 /6/2024)**1. Phương pháp tính điểm:**

Sử dụng phương pháp Thang điểm Likert⁴, các chỉ số thành phần của Bộ Chỉ số DDCI được chuẩn hóa điểm theo thang điểm từ 1 - 5 với mức độ cảm nhận từ rất xấu đến rất tốt (cảm nhận tốt dần lên). Các thông số đều được sắp xếp theo hướng tích cực tăng dần (giá trị càng cao càng tốt).

Công thức tính điểm chỉ số thành phần:

$$CSTP_t = \frac{P_1 + P_2 + P_3 + \dots + P_m}{m}$$

Trong đó:

$CSTP_t$: điểm chỉ số thành phần thứ t;

P_m : Điểm chỉ tiêu thứ m

m: số lượng các chỉ tiêu tính điểm trong chỉ số thành phần $CSTP_t$; tùy từng chỉ số thành phần số lượng chỉ tiêu sẽ khác nhau.

Công thức tính điểm DDCI (hệ 100):

$$DDCI = 10 * \frac{CSTP_1 + CSTP_2 + \dots + CSTP_n}{n}$$

Trong đó:

DDCI: Điểm tổng DDCI

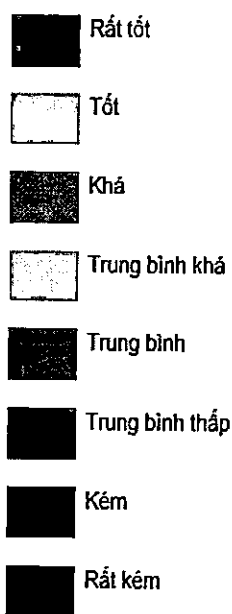
$CSTP_n$: Điểm chỉ số thành phần thứ n

n: Số lượng các chỉ số thành phần của DDCI

2. Phương pháp xếp hạng:

Điểm số của các chỉ tiêu và chỉ số thành phần sẽ được quy đổi về thang điểm 10, sau đó tổng hợp lại thành điểm số DDCI cuối cùng. Điểm số DDCI cấp sở, ban, ngành và điểm số DDCI cấp địa phương cuối cùng sẽ được quy đổi tiếp về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp theo hai nhóm xếp hạng: DDCI cấp sở, ban, ngành và DDCI cấp địa phương.

⁴ Tham khảo thêm về thang điểm Likert và các phương pháp thống kê liên quan tại <https://www.sciencedirect.com/topics/psychology/likert-scale>



* Với DDCI cấp Sở, ban, ngành, điểm số của các Sở, ban, ngành, được quy đổi về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp, với các thang điểm tương ứng như sau: Rất tốt (≥ 90 điểm), Tốt (Từ 80 đến <90), Khá (Từ 70 đến <80), Trung bình khá (Từ 60 đến <70), Trung bình (Từ 50 đến <60), Trung bình thấp (Từ 40 đến <50), Kém (Từ 30 đến <40), Rất kém (<30).

* Tương tự, với DDCI cấp địa phương, các huyện/thành phố đồng thời cũng được xếp vào các nhóm năng lực điều hành: Rất tốt (≥ 90 điểm), Tốt (Từ 80 đến <90), Khá (Từ 70 đến <80), Trung bình khá (Từ 60 đến <70), Trung bình (Từ 50 đến <60), Trung bình thấp (Từ 40 đến <50), Kém (Từ 30 đến <40), Rất kém (<30).

